

Số: /PA-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

### **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH**

**Phương án bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt tại Quyết định của UBND huyện số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư GPMB dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Nỗn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa**

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 của UBND tỉnh về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi làm cơ sở xác định giá trị bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa và Quy định về việc xác định giá trị bồi thường; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/2/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận địa điểm đầu tư; giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 5653/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 quy định bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 08/2021/QĐ-UBND ngày 20/5/2021 sửa đổi tên gọi và một số điều của Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Nghị Quyết số 190/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc chấp thuận bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất và chuyển mục đích đất lúa, trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá đợt 2, năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 8362/QĐ-UBND ngày 14/12/2018 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 6854/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án: Đường giao thông nội Tỉnh lộ 514 và Quốc lộ 47C, huyện Triệu Sơn theo hình thức đối tác công tư (hợp đồng BT);

Căn cứ Quyết định số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư GPMB dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Văn bản số 3174/UBND-TCKH ngày 16/6/2021 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn về việc xác định đơn giá bồi thường cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện;

Căn cứ Văn bản số 4931/UBND-TCKH ngày 01/9/2021 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thông báo giá gạo tẻ để bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Hội đồng bồi thường GPMB dự án lập Phương án điều chỉnh phương án bồi thường, hỗ trợ đã phê duyệt tại Quyết định của UBND huyện số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 về việc phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ tái định cư GPMB dự án Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa với những nội dung sau:

**1. Điều chỉnh đối tượng bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định của UBND huyện số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 như sau:**

**1.1. Đối tượng đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ:**

Tại các mục 3.B kèm theo phụ lục Quyết định số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 thể hiện đối tượng được bồi thường về đất tương ứng là tổ chức: UBND xã Minh Sơn.

**1.2. Nay điều chỉnh như sau:**

- Điều chỉnh 01 đối tượng là tổ chức được bồi thường về đất là UBND xã Minh Sơn với một số thửa đất thành 08 hộ được bồi thường về đất là hộ gia đình, cá nhân: Trịnh Thị Ngọc; Trịnh Thị Thoa; Hoàng Văn Hanh; Lê Thị Thêu; Trịnh Ngọc Chung (Hương); Vũ Văn Thử; Lê Ngọc Toàn; Trịnh Ngọc Thắng (Ứng) tại

các thửa đất số: 380; 381; 382; 383; 442; 446; 443; 445; 447, tờ bản đồ số 17, bản đồ địa chính xã Minh Sơn đo vẽ năm 2011.

- Điều chỉnh, bổ sung 01 đối tượng là tổ chức có tài sản vật kiến trúc thuộc thôn Tân Ninh, xã Minh Sơn.

**1.3. Lý do điều chỉnh:** Do sai sót khi kiểm kê đối tượng sử dụng đất, thiếu sót số liệu kiểm kê.

**2. Điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ GPMB đã phê duyệt tại Quyết định của UBND huyện số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020:**

**2.1. Giá trị theo Quyết định đã phê duyệt: 1.175.587.190 đồng;**

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 335.404.400 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 371.742.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu: 41.808.500 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 81.000.000 đồng;
- Bồi thường vật kiến trúc: 322.581.561 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng: 23.050.729 đồng.

**2.2. Nay điều chỉnh như sau:**

a) Điều chỉnh tăng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 201.191.532 đồng;

Trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 28.869.600 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 144.348.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu: 12.029.000 đồng;
- Bồi thường vật kiến trúc: 12.000.000 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng: 3.944.932 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục I kèm theo)*

b) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB sau điều chỉnh: 1.376.770.868 đồng; trong đó:

- Bồi thường, hỗ trợ về đất: 364.272.800 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 516.084.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu: 53.837.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống: 81.000.000 đồng;
- Bồi thường vật kiến trúc: 334.581.561 đồng;
- Chi phí giải phóng mặt bằng: 26.995.507 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục II kèm theo)*

**2.3. Lý do:** Do điều chỉnh đối tượng bồi thường, hỗ trợ về đất và bổ sung tài sản vật kiến trúc còn thiếu.

**3.** Các nội dung khác giữ nguyên như Quyết định số 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020 của UBND huyện Triệu Sơn./.

***Nơi nhận:***

- Như trên;
- Các phòng, ban liên quan (t/hiện);
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN  
Lê Phú Quốc**

**PHỤ LỤC I: ĐIỀU CHỈNH QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND HUYỆN SỐ 7746/QĐ-UBND ngày 30/9/2020**

**Dự án: Khu dân cư mới Nam Đồng Năn 1, thị trấn Triệu Sơn, huyện Triệu Sơn**

TT	SHS	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn, Xóm)	Loại đất thu hồi	Số hiệu tờ bản đồ	Số hiệu thửa đất	Diện tích thu hồi (m <sup>2</sup> )	Thành tiền (đồng)				Tổng
								Bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng)	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Bồi thường, hỗ trợ cây cối, hoa màu	Bồi thường, hỗ trợ vật kiến trúc	
<b>I</b>	<b>Thị trấn Triệu Sơn</b>						<b>6.791,8</b>	<b>96.232.000</b>	<b>144.348.000</b>	<b>12.029.000</b>	<b>0</b>	<b>252.609.000</b>
1	42	Lê Ngọc Toàn	Tân Phong	LUC	20	179	269,0	10.760.000	16.140.000	1.345.000		28.245.000
2	44	Trịnh Ngọc Chung (Hương)	Tân Phong	LUC	20	188	470,0	18.800.000	28.200.000	2.350.000		65.488.500
			Tân Phong	LUC	20	181	153,7	6.148.000	9.222.000	768.500		
3	46	Vũ Văn Thứ	Tân Phong	LUC	20	180	12,4	496.000	744.000	62.000		1.302.000
4	47	Trịnh Ngọc Thắng (Ứng)	Tân Phong	LUC	20	187	34,8	1.392.000	2.088.000	174.000		3.654.000
5	48	Trịnh Thị Ngọc	Tân Phong	LUC	20	182	184,0	7.360.000	11.040.000	920.000		19.320.000
6	49	Trịnh Thị Thoa	Tân Phong	LUC	20	174	320,1	12.804.000	19.206.000	1.600.500		33.610.500
7	50	Hoàng Văn Hanh	Tân Phong	LUC	20	173	342,8	13.712.000	20.568.000	1.714.000		35.994.000
8	51	Lê Thị Thêu	Tân Phong	LUC	20	172	619,0	24.760.000	37.140.000	3.095.000		64.995.000
9		Đất giao thông		DGT			2.702,2					0
10		Đất thủy lợi		DTL			1.683,8					0
<b>II</b>	<b>Xã Minh Sơn</b>						<b>605,9</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12.000.000</b>	<b>12.000.000</b>
1	34	Mai Xuân Huynh Tài sản thôn Tân Ninh	Tân Ninh								12.000.000	12.000.000
2		Đất giao thông		DGT			547,5					0
3		Đất thủy lợi		DTL			58,4					0
<b>III</b>	<b>Điều chỉnh Quyết định</b>						<b>-2.405,8</b>	<b>-67.362.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>-67.362.400</b>
1	32	Giám trừ QĐ 7746 ngày 30/9/2020 của UBND xã Minh Sơn tại các thửa đất số 445; 446; 442; 443; 447; 380; 381; 382; 383 tờ bản đồ số 17	Tân Ninh	LUC			-2.405,8	-67.362.400				-67.362.400
<b>III</b>	<b>Cộng</b>						<b>4.991,9</b>	<b>28.869.600</b>	<b>144.348.000</b>	<b>12.029.000</b>	<b>12.000.000</b>	<b>197.246.600</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thực hiện (IV=III*2%)</b>											<b>3.944.932</b>
<b>V</b>	<b>Tổng KP thực hiện (V=III+IV)</b>											<b>201.191.532</b>